SAO Y
Hội đồng Nhân dân
Thời gian ký: 02/03/2023 09:45:47 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/NQ-HĐND	*Trà Vinh, ngày 27 tháng 02 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023; mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở thờ tự

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2023;

Xét Tờ trình số 598/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023; mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở thờ tự; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2023

- Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2023, số tiền 209.082.657.468 đồng *(Hai trăm lẻ chín tỷ không trăm tám mươi hai triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn bốn trăm sáu mươi tám đồng).*

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, số tiền 5.877.500.000 đồng *(Năm tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).*

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V)

Điều 2. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở thờ tự cho các tổ chức tôn giáo

Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Chánh điện chùa Long An, ấp Ngãi Trung, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, số tiền 100.000.000 đồng theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

* Nguồn kinh phí: sử dụng nguồn kinh phí (thực hiện không tự chủ) của Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ đã giao trong dự toán năm 2023.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 02 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: Tài chính, KH và ĐT, Nội vụ, KBNN, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Kim Ngọc Thái

Phụ lục I

BỔ SUNG DỰ TOÁN VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023 ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	TỔNG CỘNG:	**209.082.657.468**	
A	**VỐN SỰ NGHIỆP:**	**93.380.257.468**	
I	**SỞ, BAN NGÀNH TỈNH:**	**31.315.244.819**	
1	**Quỹ An sinh xã hội tỉnh**	**2.000.000.000**	
	Để thực hiện xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	2.000.000.000	UBND thành phố Hà Nội hỗ trợ theo Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh
2	**Sở Tài chính**	**275.000.000**	
	Trả nợ gốc phần vốn vay lại dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dự liệu đất đai Trà Vinh	275.000.000	30% kết dư ngân sách năm 2022
3	**Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**931.667.500**	
	Kinh phí mua sắm máy vi tính xách tay phục vụ hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021-2026	825.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý văn bản, tài liệu kỳ họp HĐND tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026; Phí sử dụng đường truyền Internet tốc độ cao	106.667.500	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
4	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**5.418.900.000**	
	- Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	*5.418.900.000*	
	Kinh phí thăm viếng, tặng quà Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023	1.892.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	3.400.300.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	+ Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	3.400.300.000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	126.600.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	+ Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững)	90.000.000	
	+ Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều)	6.000.000	
	+ Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình)	24.600.000	
	+ Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá)	6.000.000	
5	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**1.296.801.000**	
	- Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	*1.296.801.000*	
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển kinh tế ban đêm tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	1.296.801.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**2.333.568.460**	
	Sửa chữa khu nhà làm việc, sân đường, hàng rào của Trung tâm Thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ	1.200.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ	205.568.460	Nguồn CCTL năm 2023
	Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị để trang bị cho các chức danh và thiết bị dùng chung của Trung tâm Thông tin, Thống kê khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo	417.500.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	510.500.000	Nguồn giảm dự toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	**Sở Tư pháp**	**388.896.530**	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư Dự án Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025	350.196.530	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	38.700.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
8	**Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng Tài chính Đảng)**	**512.000.000**	
	Kinh phí thực hiện Đề án Sổ tay đảng viên điện tử	512.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
9	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh**	**30.000.000**	
	Kinh phí hỗ trợ cho Ban liên lạc Hội đồng hương tỉnh trà Vinh tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức họp mặt hội đồng hương nhân dịp mừng đảng, mừng xuân Quý Mão 2023	30.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
10	**Sở Xây dựng**	**1.048.274.740**	
	Kinh phí nộp tiền thuê đất căn nhà số 36 đường 2 tháng 9, Phường 1 thành phố Vĩnh Long theo Thông báo số 874/TB-CTVLO ngày 17/10/2022 của Cục thuế Vĩnh Long	171.274.740	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	877.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
11	**Hội Văn học Nghệ thuật**	**469.000.000**	
	Bổ sung kinh phí năm 2022 để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025	469.000.000	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Công văn số 13477/BTC-NSNN ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính
12	**Hội Nhà báo**	**160.000.000**	
	Bổ sung kinh phí năm 2022 để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 08/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở Trung ương và các Hội Văn học nghệ thuật địa phương; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao ở các Hội Nhà báo địa phương giai đoạn 2021 - 2025	160.000.000	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Công văn số 13477/BTC-NSNN ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính
13	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**3.189.000.000**	
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022	2.536.000.000	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Công văn số 12684/BTC-NSNN ngày 01/12/2022 của Bộ Tài chính
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	228.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	- Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp)	225.000.000	
	- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá)	3.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	425.000.000	Nguồn giảm dự toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư
14	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**95.262.120**	
	Kinh phí thăm cán bộ, chiến sĩ, lực lượng vũ trang Nhân dân trên các đảo thuộc vùng biển Tây Nam bộ của Tổ quốc	61.942.120	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Hỗ trợ kinh phí tiếp đoàn Bộ Tư lệnh cảnh vệ Quân đội Hoàng gia Campuchia	33.320.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
15	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**1.237.700.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	*1.237.700.000*	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.237.700.000	
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	478.100.000	
16	**Sở Nội vụ**	**571.200.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	*571.200.000*	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	571.200.000	
17	**Ban Dân tộc**	**1.736.600.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	*1.736.600.000*	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp)	493.500.000	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	287.600.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030)	863.400.000	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình)	92.100.000	
18	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**531.900.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	531.900.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
19	**Sở Y tế**	**686.900.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	498.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	188.900.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	- Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng)	187.400.000	
	- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá)	1.500.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
20	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**	**723.000.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	723.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
21	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**957.100.000**	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	71.000.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	514.100.000	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	- Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin)	512.600.000	
	- Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá)	1.500.000	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	372.000.000	Nguồn giảm dự toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư
22	**Liên đoàn Lao động tỉnh**	**436.000.000**	
	Thực hiện Quyết định số 1268/QĐ-TTg ngày 19/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình "Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2030"	386.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 về xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	50.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023
23	**Sở Công thương**	**267.000.000**	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	267.000.000	Nguồn giảm dự toán của Sở Kế hoạch và Đầu tư
24	**Sở Giao thông vận tải**	**6.019.474.469**	
	Kinh phí thực hiện công trình Đường dẫn kết nối tỉnh lộ 911 đến hàng rào Công ty TNHH TM&SX Bảo Tiên, xã Song Lộc, huyện Châu Thành	6.019.474.469	Nguồn hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư năm 2023
II	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (Phụ lục II)**	**62.065.012.649**	
01	Thành phố Trà Vinh	3.088.610.000	
02	Huyện Cầu Kè	7.879.235.000	
03	Huyện Cầu Ngang	8.874.081.000	
04	Huyện Châu Thành	3.958.800.000	
05	Huyện Duyên Hải	13.109.955.000	
06	Thị xã Duyên Hải	3.126.790.500	
07	Huyện Trà Cú	12.858.708.000	
08	Huyện Tiểu Cần	4.434.187.149	
09	Huyện Càng Long	4.734.646.000	
B	**VỐN ĐẦU TƯ**	**115.702.400.000**	
01	**Kế hoạch vốn đầu tư năm 2023**	**111.000.000.000**	**Nguồn vượt thu XSKT năm 2022**
02	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**4.256.900.000**	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	*2.884.100.000*	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.884.100.000	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	*1.036.200.000*	
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.036.200.000	

STT	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	*336.600.000*	
	Sở Thông tin và Truyền thông	336.600.000	
03	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**445.500.000**	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023
	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững)	*445.500.000*	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	445.500.000	

KW

Phụ lục II

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng	TPTV	Cầu Kè	Cầu Ngang	Châu Thành	Duyên Hải	TX Duyên Hải	Trà Cú	Tiểu Cần	Càng Long	Nguồn bổ sung
	TỔNG CỘNG:	**62.065.012.649**	**3.088.610.000**	**7.879.235.000**	**8.874.081.000**	**3.958.800.000**	**13.109.955.000**	**3.126.790.500**	**12.858.708.000**	**4.434.187.149**	**4.734.646.000**	
01	Thanh toán cho Hợp tác xã dịch vụ công Duyên Hải cung cấp dịch vụ đưa rước khách qua phà Kênh 6 trên Quốc lộ 53B năm 2023	4.303.000.000					4.303.000.000					Nguồn giảm dự toán của Sở Giao thông vận tải
02	Kinh phí lập Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	1.287.777.149								1.287.777.149		Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
03	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	2.542.536.000							2.542.536.000			Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
04	Kinh phí bố trí hỗ trợ Hợp tác xã năm 2023	13.482.540.000	1.857.120.000	1.288.500.000	1.815.000.000	1.464.000.000	1.288.500.000	1.435.920.000	1.288.500.000	1.288.500.000	1.756.500.000	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
05	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp năm 2023 theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh (50%)	18.518.025.000	597.500.000	4.723.150.000	3.252.725.000	264.650.000	5.955.000.000	1.484.000.000	1.913.000.000		328.000.000	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
06	Kinh phí nghỉ việc theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	25.702.500						25.702.500				Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
07	Kinh phí lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận vùng An toàn khu	496.000.000									496.000.000	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
08	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (50%)	6.699.732.000	513.890.000	814.385.000	902.356.000	914.550.000	265.655.000	181.168.000	1.073.072.000	966.810.000	1.067.846.000	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
09	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.709.700.000	120.100.000	1.053.200.000	2.904.000.000	1.315.600.000	1.297.800.000	0	6.041.600.000	891.100.000	1.086.300.000	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6.401.400.000	34.500.000	107.600.000	1.745.000.000	231.100.000	540.900.000		3.593.800.000	71.700.000	76.800.000	
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.861.700.000	0	118.800.000	118.800.000	355.700.000	0	0	2.031.400.000	0	237.000.000	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	*2.861.700.000*		*118.800.000*	*118.800.000*	*355.700.000*			*2.031.400.000*		*237.000.000*	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	767.200.000	0	93.300.000	304.800.000	30.700.000	25.500.000	0	147.000.000	82.300.000	83.600.000	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*767.200.000*		*93.300.000*	*304.800.000*	*30.700.000*	*25.500.000*		*147.000.000*	*82.300.000*	*83.600.000*	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.603.800.000	80.900.000	726.700.000	726.700.000	686.800.000	726.700.000	0	242.500.000	726.700.000	686.800.000	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	*4.603.800.000*	*80.900.000*	*726.700.000*	*726.700.000*	*686.800.000*	*726.700.000*		*242.500.000*	*726.700.000*	*686.800.000*	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	75.600.000	4.700.000	6.800.000	8.700.000	11.300.000	4.700.000	0	26.900.000	10.400.000	2.100.000	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	*75.600.000*	*4.700.000*	*6.800.000*	*8.700.000*	*11.300.000*	*4.700.000*		*26.900.000*	*10.400.000*	*2.100.000*	

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023	ĐIỀU TIẾT		SO SÁNH	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5=2-1*	*6=2/1*
	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		**111.000**	**100.000**	**11.000**		
1	Nguồn vượt thu XSKT năm 2022		111.000	100.000	11.000		

* Ghi chú: Danh mục dự án phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023

Phụ lục IV

GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CỘNG:		**5.877.500.000**
01	Sở Giao thông vận tải	Vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương (Quỹ Bảo trì đường bộ)	4.303.000.000
02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Vốn ngân sách Trung ương để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	1.574.500.000

Phụ lục V

BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng nguồn	**209.082.657.468**
I	**Dự toán 2023**	**146.155.644.819**
1	30% kết dư ngân sách năm 2022	275.000.000
2	Nguồn kinh phí mua sắm trang thiết bị, chi thực hiện các chế độ, chính sách, quy hoạch chuyên ngành, nhiệm vụ khác năm 2023	22.045.565.030
3	Nguồn CCTL năm 2023	205.568.460
4	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2023	732.536.860
5	Nguồn vượt thu XSKT năm 2022	111.000.000.000
6	Nguồn giảm dự toán của đơn vị	5.877.500.000
7	Nguồn hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ ưu đãi đầu tư năm 2023	6.019.474.469
II	**Nguồn Trung ương BSCMT**	**3.165.000.000**
7	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Công văn số 13477/BTC-NSNN ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính	629.000.000
8	Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu theo Công văn số 12684/BTC-NSNN ngày 01/12/2022 của Bộ Tài chính	2.536.000.000
III	**Nguồn khác**	**59.762.012.649**
9	UBND thành phố Hà Nội hỗ trợ theo Quyết định số 5371/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh	2.000.000.000
10	Nguồn huyện nộp trả ngân sách tỉnh năm 2022	57.762.012.649